

Số: /TTr-UBND

Sa Thầy, ngày tháng năm 2018

**TỜ TRÌNH**

**Về việc xin phê duyệt Kế hoạch đầu tư nguồn ngân  
sách nhà nước năm 2019 huyện Sa Thầy**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Sa Thầy.

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 -2020; Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 48/2016/NQ/HĐND ngày 20/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 huyện Sa Thầy; Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 18/4/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về việc Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 huyện Sa Thầy; Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện về việc Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 huyện Sa Thầy.

Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét thông qua Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019

huyện Sa Thầy, như sau:

**1. Sự cần thiết ban hành văn bản:** Thực hiện quy định tại Điều 68 Luật Đầu tư công, việc ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 huyện Sa Thầy là cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện tổ chức, chỉ đạo các phòng, ban ngành và các địa phương triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2019 nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 của huyện. Vì vậy Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện Nghị quyết phê duyệt Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 huyện Sa Thầy là phù hợp quy định của pháp luật.

## **2. Về quan điểm chỉ đạo việc xây dựng Nghị quyết**

Dự thảo Nghị quyết phải tuân thủ theo các quy định tại Luật Đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, Nghị định số 120/2018/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định khác của Trung ương; việc lựa chọn danh mục dự án và mức vốn bố trí cho từng dự án để đưa vào thực hiện trong kế hoạch năm 2019 phải phù hợp Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua tại Nghị quyết số 48/2016/NQ/HĐND ngày 20/12/2016; Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 18/4/2017; Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 và khả năng cân đối của từng nguồn vốn; các dự án lựa chọn đầu tư phải đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ.

## **3. Quá trình xây dựng Nghị quyết**

Dự thảo Nghị quyết được cơ quan chủ trì (*Phòng Tài chính – Kế hoạch*) xây dựng Báo cáo Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan có liên quan. Trên cơ sở đó, cơ quan chủ trì hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết, trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét, trình Hội đồng nhân dân huyện.

## **4. Bộ cục và nội dung cơ bản Nghị quyết**

Nghị quyết gồm có 3 Điều, nội dung cơ bản của các điều như sau:

- **Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn Trung ương được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho địa phương phân bổ năm 2019, gồm: Phê duyệt tổng kế hoạch vốn, danh mục, mức vốn phân bổ cho các dự án và ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định một số nội dung thuộc thẩm quyền; Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định và báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân huyện: Phân bổ chi tiết nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án khai thác quỹ đất do cấp huyện quản lý.

- **Điều 2.** Quy định các nội dung liên quan đối với nguồn vốn đầu tư năm 2019 của huyện thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh (vốn các Chương trình mục tiêu, trái phiếu Chính phủ, ...)

- **Điều 3.** Tổ chức thực hiện

*(Có Báo cáo Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 và dự thảo Nghị quyết kèm theo).*

Trên đây là Tờ trình về Nghị quyết phê duyệt Kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 huyện Sa Thầy. Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện khóa X, kỳ họp thứ 7 xem xét, quyết định./.

***Nơi nhận***

- Như trên
- CT và các PCT UBND huyện;
- Phòng TCKH;
- VP UBND huyện: CVP, PVP;
- Lưu: VT-LT<sub>KTH</sub>

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Biểu số 01**

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019**

Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy

TT	Nguồn vốn	Tỉnh giao			Huyện giao			Tăng (+), giảm (-)
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4-1
	<b>Tổng số</b>	<b>70.632</b>	<b>63.567</b>	<b>7.065</b>	<b>70.632</b>	<b>57.341</b>	<b>7.065</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>32.859</b>	<b>32.859</b>	<b>0</b>	<b>32.859</b>	<b>26.633</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí	26.633	26.633	0	26.633	26.633	0	0
+	Phân cấp cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND	7.832	7.832		7.832	7.832		0
+	Phân cấp đầu tư các xã biên giới (lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)	2.000	2.000		2.000	2.000		0
+	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác	6.641	6.641		6.641	6.641		0
+	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	160	160		160	160		0
+	Các công trình bổ sung mới (*)	10.000	10.000		10.000	10.000		0
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000	2.000		2.000	2.000		0
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	4.226	4.226		4.226	4.226		0
+	Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục (lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)	0	0		0	0		0
+	Phân cấp đầu tư công trình nhà văn hóa, thể thao huyện	4.226	4.226		4.226	4.226		0
<b>II</b>	<b>Vốn ngân sách Trung ương</b>	<b>37.773</b>	<b>30.708</b>	<b>7.065</b>	<b>37.773</b>	<b>30.708</b>	<b>7.065</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chương trình MTQG</b>	<b>37.773</b>	<b>30.708</b>	<b>7.065</b>	<b>37.773</b>	<b>30.708</b>	<b>7.065</b>	<b>0</b>
+	Chương trình xây dựng nông thôn mới	27.445	22.800	4.645	27.445	22.800	4.645	0
+	Chương trình giảm nghèo bền vững	10.328	7.908	2.420	10.328	7.908	2.420	0

**Ghi chú:**

(\*) Thu hồi 6.000 triệu đồng đã ứng trước ngân sách tỉnh tại Công văn số 1422/UBND-KT ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Về trả nợ vay đầu tư KCH kênh mương và giao thông nông thôn 460 triệu đồng, sẽ bố trí từ nguồn tăng thu ngân sách huyện để trả dứt điểm theo Văn bản số 2998/UBND-KT ngày 06/11/2017 của UBND tỉnh.

**Biểu số 02**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**  
 Kèm theo Trình tự / TTr-UBND ngày tháng năm 2017 của UBND huyện Sa Thầy

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Kế hoạch năm 2018 (điều chỉnh, bổ sung lần 2)			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã bố trí đến hết KH năm 2018			Nhu cầu năm 2019			Kế hoạch năm 2019			Ghi chú			
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
										Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó:				
														Hoàn ứng các khoản ứng trước								Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Hoàn ứng các khoản ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
<b>TỔNG CỘNG</b>																										
I	<b>NGUỒN CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 40/2015/QĐ-TTG</b>						107.492	107.492	50.466	50.466		12.160	12.160			5.076	14.996	31.428	31.428	6.000		26.633	26.633	6.000		
I.1	<b>Phân cấp cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 24/2015/NQ-HĐND</b>						45.823	45.823	14.942	14.942		4.315	4.315			1.000	4.315	10.627	10.627			7.832	7.832			
1.	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>																									
2.	<b>Thực hiện dự án</b>						45.823	45.823	14.942	14.942		4.315	4.315			1.000	4.315	10.627	10.627			7.832	7.832			
a)	<b>Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018</b>						23.800	23.800	2.096	2.096								2.096	2.096			2.096	2.096			
+	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Sa Thầy	BQLĐA ĐTXD	7661436		2018-	1766 27/10/2017	23.800	23.800	2.096	2.096								2.096	2.096			2.096	2.096			Chưa bao gồm 14.000 triệu đồng nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ, 5.324 triệu nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách
b)	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2019</b>						13.644	13.644	7.510	7.510		3.315	3.315			3.315	4.195	4.195				4.195	4.195			
+	Xây dựng trường Mầm non Hoa Hồng thị trấn Sa Thầy	BQL DA ĐTXD	7661437		2018-	1334 31/12/2015; 1708 24/10/2017	8.890	8.890	3.200	3.200		1.200	1.200				1.200	2.000	2.000			2.000	2.000			Chưa bao gồm 1.021 triệu nguồn XSKT, 1.269 nguồn thu sử dụng đất năm 2019, 2.510 triệu nguồn phân cấp, bổ sung khác
+	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo. Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường bê tông Ngõ 406 (trường THCS Nguyễn Tất Thành)	BQL DA ĐTXD	7655962		2018-	1335 31/12/2015; 1683 18/10/2017	4.754	4.754	4.310	4.310		2.115	2.115				2.115	2.195	2.195			2.195	2.195			
c)	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</b>						8.379	8.379	5.336	5.336		1.000	1.000			1.000	1.000	4.336	4.336			1.541	1.541			
+	Vườn hoa cây xanh trước nghĩa trang liệt sỹ huyện Sa Thầy	BQL DA ĐTXD	7655965		2018-	1333 31/12/2015; 1728 26/10/2017	8.379	8.379	5.336	5.336		1.000	1.000				1.000	1.000	4.336	4.336			1.541	1.541		Chưa bao gồm nguồn thu SD đất 1.377 triệu, 1.000 triệu nguồn Kết dư NS huyện năm 2017, 518 triệu nguồn phân cấp, bổ sung khác; 148 triệu nguồn NS tỉnh hỗ trợ từ nguồn thu tiền sử dụng rừng còn thừa của dự án đư/mg Sê san 3 đ. Quốc lộ 14C
I.2	<b>Phân cấp đầu tư các xã biên giới (lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM)</b>						8.600	8.600	8.118	8.118		1.845	1.845			4.076	4.076	4.000	4.000			2.000	2.000			
1.	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>																									
2.	<b>Thực hiện dự án</b>						8.600	8.600	8.118	8.118		1.845	1.845			4.076	4.076	4.000	4.000			2.000	2.000			
a)	<b>Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018</b>						5.000	5.000	4.634	4.634		1.845	1.845			3.956	3.956	636	636			636	636			
+	Trường mầm non Mỏ Rai (Hạng mục: Nhà học 06 phòng, nhà hiệu bộ và công trình phụ trợ tại điểm trường trung tâm, nhà học 01 phòng tại làng GRáp)	BQL DA ĐTXD	7565967		2017-	506 12/5/2016	5.000	5.000	4.634	4.634		1.845	1.845			3.956	3.956	636	636			636	636			
b)	<b>Dự án khởi công mới năm 2019</b>						3.600	3.600	3.484	3.484						120	120	3.364	3.364			1.364	1.364			
+	Trường Mầm non xã Rờ Koi (Hạng mục: Xây dựng mới 08 phòng học điểm trường)	BQL DA ĐTXD			2019-	1081 30/10/15 2632 29/11/2018	3.600	3.600	3.484	3.484						120	120	3.364	3.364			1.364	1.364			
I.3	<b>Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác</b>						29.269	29.269	13.246	13.246		6.000	6.000			6.605	6.641	6.641				6.641	6.641			
1.	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>																									
2.	<b>Thực hiện dự án</b>						29.269	29.269	13.246	13.246		6.000	6.000			6.605	6.641	6.641				6.641	6.641			
a)	<b>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2019</b>						12.000	12.000	10.218	10.218		6.000	6.000			6.605	3.613	3.613				3.613	3.613			
+	Nâng cấp Đường Bê Vân Đán	BQL DA ĐTXD	7483223		2017-	362 03/3/2017	12.000	12.000	10.218	10.218		6.000	6.000			6.605	3.613	3.613				3.613	3.613			Chưa bao gồm 582 triệu nguồn kết dư NS huyện
b)	<b>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2019</b>						17.269	17.269	3.028	3.028								3.028	3.028			3.028	3.028			

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chức danh đầu tư	Mã số dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Kế hoạch năm 2018 (điều chỉnh, bổ sung lần 2)			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã bố trí đến hết KII năm 2018		Nhu cầu năm 2019			Kế hoạch năm 2019			Ghi chú		
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trung độ NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
										Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					
														Hoàn ứng các khoản ứng trước					Trong đó: Thanh toán nợ XDCB		Tổng số		Hoàn ứng các khoản ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
+	Xây dựng trường Mầm non Hoa Hồng thị trấn Sa Thầy	BQL DA ĐTXD	7661437		2018-	1334 31/12/2015; 1708 24/10/2017	8.890	8.890	2.510	2.510					2.510	2.510		2.510	2.510			Chưa bao gồm 1.021 triệu nguồn XSKT, 1.269 nguồn thu sử dụng đất năm 2019; 3.200 triệu nguồn CDNSDP		
+	Vườn hoa cây xanh trước nghĩa trang liệt sỹ huyện Sa Thầy	BQL DA ĐTXD	7655965		2018-	1333 31/12/2015; 1728 26/10/2017	8.379	8.379	518	518					518	518		518	518			Chưa bao gồm 5.336 triệu nguồn CDNSDP; 1.377 triệu nguồn thu SD đất; 1.000 triệu nguồn Kết dư NS huyện năm 2017; 148 triệu nguồn NS tính hỗ trợ từ nguồn thu tiền sử dụng rừng còn thừa của dự án đường Sẻ san 3 đi Quốc lộ 14C		
1.4	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	Phòng LDTBXH							160	160					160	160		160	160			Nội dung chi tiết giao cơ quan chuyên môn tham mưu và ủy quyền TT HĐND huyện quyết định		
1.5	Các công trình bổ sung mới						23.800	23.800	14.000	14.000					10.000	10.000	6.000	10.000	10.000	6.000			Ngân sách tỉnh hỗ trợ 14.000 triệu đồng	
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án						23.800	23.800	14.000	14.000					10.000	10.000	6.000	10.000	10.000	6.000				
	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018						23.800	23.800	14.000	14.000					10.000	10.000	6.000	10.000	10.000	6.000				
+	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Sa Thầy	BQL DA ĐTXD	7661436	Diện tích XD 13.600m2	2018-	1766 27/10/2017	23.800	23.800	14.000	14.000					10.000	10.000	6.000	10.000	10.000	6.000			Chưa bao gồm 5.324 triệu đồng nguồn vốn chưa đưa vào CDNS huyện và 2.096 triệu đồng nguồn nguồn cân đối NSDP	
II	<b>NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÁN ĐỐI</b>						22.249	22.249	2.968	2.968		968	968		968	968	2.000	2.000		2.000	2.000			
1	Chuẩn bị đầu tư																							
2	Thực hiện dự án						22.249	22.249	2.968	2.968		968	968		968	968	2.000	2.000		2.000	2.000			
a)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2019						13.870	13.870	1.591	1.591					1.591	1.591				1.591	1.591			
+	Xây dựng trường Mầm non Hoa Hồng thị trấn Sa Thầy	BQL DA ĐTXD	7661437		2018-	1334 31/12/2015; 1708 24/10/2017	8.890	8.890	1.269	1.269					1.269	1.269				1.269	1.269			Chưa bao gồm 1.021 triệu nguồn XSKT, 3.200 triệu nguồn cân đối NSDP; 2.510 nguồn phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác
+	Xây dựng chợ đầu mối huyện Sa Thầy	BQL DA ĐTXD	7661439		2018-	734 25/3/2016	4.980	4.980	322	322					322	322				322	322			Chưa bao gồm 3.677,672 nguồn kết dư NS huyện năm 2017
b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2019						8.379	8.379	1.377	1.377		968	968		968	968	409	409		409	409			
+	Vườn hoa cây xanh trước nghĩa trang liệt sỹ huyện Sa Thầy	BQL DA ĐTXD	7655965		2018-	1333 31/12/2015; 1728 26/10/2017	8.379	8.379	1.377	1.377		968	968		968	968	409	409		409	409			Chưa bao gồm 5.336 triệu nguồn CDNSDP; 1.000 triệu nguồn Kết dư NS huyện năm 2017; 518 triệu nguồn phân cấp, bổ sung khác; 148 triệu nguồn NS tính hỗ trợ từ nguồn thu tiền sử dụng rừng còn thừa của dự án đường Sẻ san 3 đi Quốc lộ 14C
III	<b>NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT</b>						8.000	8.000	6.740	6.740		2.013	2.013		2.513	4.227	4.227		4.226	4.226				
1	Thực hiện dự án						8.000	8.000	6.740	6.740		2.013	2.013		2.513	4.227	4.227		4.226	4.226				
1.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo																							
1.2	Lĩnh vực công cộng và phúc lợi xã hội						8.000	8.000	6.740	6.740		2.013	2.013		2.513	4.227	4.227		4.226	4.226				
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2019						8.000	8.000	6.740	6.740		2.013	2.013		2.513	4.227	4.227		4.226	4.226				
+	Khu sinh hoạt văn hóa thể thao công cộng huyện Sa Thầy	BQL DA ĐTXD	7567117		2017-	1289 28/10/2016 2233 21/11/2017	8.000	8.000	6.740	6.740		2.013	2.013		2.513	4.227	4.227		4.226	4.226			Chưa bao gồm 460 triệu nguồn kết dư NS huyện và 720 triệu nguồn thu sử dụng đất, không tiết kiệm 10% theo SQ 70/CP	

Biểu số 03

**TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CỦA TỈNH CHO HUYỆN NĂM 2019**

Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND huyện Sa Thầy

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg						Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Nguồn thu XSKT		
			Tổng	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2014/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	Phân cấp đầu tư các dự án cấp bách khác	Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở	Các công trình bổ sung mới (1)		Tổng	Trong đó	
											Phân cấp đầu tư các công trình giáo dục	Phân cấp đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện
	<b>Tổng số</b>	<b>32.859</b>	<b>26.633</b>	<b>7.832</b>	<b>2.000</b>	<b>6.641</b>	<b>160</b>	<b>10.000</b>	<b>2.000</b>	<b>4.226</b>	<b>0</b>	<b>4.226</b>
1	Huyện Sa Thầy	32.859	26.633	7.832	2.000	6.641	160	10.000	2.000	4.226	0	4.226

**Ghi chú**

(1) Thu hồi 6.000 triệu đồng ứng trước ngân sách tỉnh tại Công văn số 1422/UBND-KT ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Biểu số 04

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2018 của UBND huyện Sa Thầy

ĐVT: triệu đồng

TT	Chương trình	Kế hoạch năm 2019															Ghi chú
		TỔNG 02 CTMTQG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG									
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Dự án 2: Chương trình 135			Dự án 3	Dự án 4	Dự án 5	
											Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN				
A	B	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15+16+17+18	13=14+15	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	37.773	30.708	7.065	27.445	22.800	4.645	10.328	7.908	2.420	10.118	7.908	2.210	86	64	60	
	Huyện Sa Thầy	37.773	30.708	7.065	27.445	22.800	4.645	10.328	7.908	2.420	10.118	7.908	2.210	86	64	60	

**Ghi chú:**

Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.



Biểu số 05

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

Kèm theo Tờ trình số TT/UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy

117. Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020					Nhu cầu năm 2019					Kế hoạch năm 2019					Ghi chú		
							Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó: NSDP					
									NSTW	NSDP				NSTW	Tổng số	NSDP			NSTW	Tổng số	NSDP			NSTW	Tổng số	NSDP			
										Tổng số	NS huyện																	Huy động dân và vốn khác	Tổng số
<b>TỔNG CỘNG</b>																													
1	Chương trình MTQG							53.104	51.765	5.984	928	5.056	56.458	51.377	5.984	928	5.056	53.922	48.489	5.433	928	4.505	43.212	37.773	5.439	928	4.511		
II.1	Chương trình xây dựng nông thôn mới							42.300	42.508	4.437		4.437	45.654	42.120	4.437		4.437	40.698	36.812	3.886		3.886	31.337	27.445	3.892		3.892	(1)	
1	Vốn đầu tư phát triển							42.300	37.863	4.437		4.437	41.009	37.475	4.437		4.437	36.053	32.167	3.886		3.886	26.692	22.800	3.892		3.892		
a)	Xã Sa Sơn							1.572	1.108	464		464	1.569	1.105	464		464	1.216	776	440		440	1.137	691	446		446		
+	Xây dựng mới 01 phòng học trường Mầm non Sao Mai xã Sa Sơn (điểm trường trung tâm)	BQLDA ĐTXD	7675479	Xã Sa Sơn	Nhà học 01 phòng, diện tích khoảng 100m2 và công trình phụ trợ	2018-	2043 31/10/2017	484	460	24		24	481	457	24		24	128	128			128	128					Công trình bố trí vốn 2 năm, năm 2018 đã bố trí 329 triệu	
+	Bê tông đoạn đường nối tiếp từ cầu bà Kiều đến trại bảo vệ Nông trường cao su, thôn 1, xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn		Xã Sa Sơn	L=200m, Bn=5m, Bm=3m, BTXM	2019-		200	120	80		80	200	120	80		80	488	288	200		200	114	86		86		Áp dụng theo cơ chế đặc thù	
+	Bê tông đường từ nhà bảo vệ cao su số 02 đến khu vực tập trung 123	Xã Sa Sơn		Xã Sa Sơn	L=500m, Bn=5m, Bm=3m, BTXM	2019		488	288	200		200	488	288	200		200	200	120	80		80	409	209	200		200		Áp dụng theo cơ chế đặc thù; công trình bố trí vốn 2 năm
+	Bê tông đường xuống cánh đồng cạnh nhà bà Hại	Xã Sa Sơn		Xã Sa Sơn	L=200m, Bn=5m, Bm=3m, BTXM	2019		200	120	80		80	200	120	80		80	200	120	80		80	200	120	80		80		Áp dụng theo cơ chế đặc thù
+	Bê tông đường khu dân cư ông Từ	Xã Sa Sơn		Xã Sa Sơn	L=200m, Bn=5m, Bm=3m, BTXM	2019		200	120	80		80	200	120	80		80	200	120	80		80	200	120	80		80		Áp dụng theo cơ chế đặc thù
b)	Xã Sa Nhơn							1.393	958	435		435	1.393	958	435		435	1.522	1.087	435		435	1.126	691	435		435		
+	Bê tông hóa đường từ ngõ nhà bà Dương Thị Lan đến ngõ vào nhà ông Nguyễn Hữu Lợi	Xã Sa Nhơn		Xã Sa Nhơn	L=160m; Bn=5m; Bm=3m, BTXM	2019		117	70	47		47	117	70	47		47	164	117	47		47	117	70	47		47		Áp dụng theo cơ chế đặc thù
+	Bê tông hóa đường từ ngõ nhà ông Phan Thanh Phương đến ngõ nhà bà Nguyễn Thị Dân	Xã Sa Nhơn		Xã Sa Nhơn	L=60m; Bn=5m; Bm=3m, BTXM	2019		38	23	15		15	38	23	15		15	53	38	15		15	38	23	15		15		Áp dụng theo cơ chế đặc thù
+	Bê tông hóa đường ngõ, xóm Nhom Nghĩa đoạn từ T1 675 đến ngõ nhà Bà Hoàng Thị Mệ	Xã Sa Nhơn		Xã Sa Nhơn	L=200m; Bn=5m; Bm=3m, BTXM	2019		167	100	67		67	167	100	67		67	234	167	67		67	167	100	67		67		Áp dụng theo cơ chế đặc thù
+	Nâng cấp đường đi khu sản xuất đường từ rẫy ông Đỗ Trọng Phi vào đến rẫy ông Lâm Văn Dũng	Xã Sa Nhơn		Xã Sa Nhơn	L=1000m; Bn=5m; Bm=3m, BTXM	2019-		1.071	765	306		306	1.071	765	306		306	1.071	765	306		306	804	498	306		306		Áp dụng theo cơ chế đặc thù; công trình bố trí vốn 2 năm
c)	Xã Hư Moong							5.154	4.769	385		385	5.102	4.717	385		385	3.669	3.404	265		265	2.869	2.604	265		265		
+	Đường đi khu sản xuất thôn Đak Yo (đoạn Km2 + Km3+400)	BQLDA ĐTXD	7678964		L=1400m; Bn=5mm, Bm=3,5m, BTXM	2018	2045 31/10/2017	2.417	2.297	120		120	2.365	2.245	120		120	932	932			932	932						Công trình bố trí vốn 2 năm, năm 2018 đã bố trí 1.313 triệu
+	Nhà rộng vãn hòa thôn Đak Wok Jóp, xã Hư Moong	Xã Hư Moong		Xã Hư Moong	01 nhà; từ 80 chỗ ngồi trở lên	2019	83 28/10/2018	115	100	15		15	115	100	15		15	115	100	15		15	115	100	15		15		Áp dụng theo cơ chế đặc thù
+	Đường nối thôn Kơ Tu (từ nhà Rông đến nhà A Bơ)	Xã Hư Moong		Xã Hư Moong	L=300m; Bn=5m; Bm=3m, BTXM	2019	84 28/10/2018	303	270	33		33	303	270	33		33	303	270	33		33	303	270	33		33		Áp dụng theo cơ chế đặc thù
+	Sân thể thao thôn Đak Wok Jóp (hạng mục sân bóng chuyền)	Xã Hư Moong		Xã Hư Moong	DT 220m	2019	85 28/10/2018	35	30	5		5	35	30	5		5	35	30	5		5	35	30	5		5		Áp dụng theo cơ chế đặc thù
+	Đường nối thôn Đak Wok Jóp (đoạn từ công trường TH đến rẫy cao su)	Xã Hư Moong		Xã Hư Moong	L=133m; Bn=5m; Bm=3m; BTXM	2019	86 28/10/2018	140	125	15		15	140	125	15		15	140	125	15		15	140	125	15		15		Áp dụng theo cơ chế đặc thù
+	Đường nối thôn Đak Wok Jóp (đoạn nối tiếp đường bê tông xuống bên tập kết cà)	Xã Hư Moong		Xã Hư Moong	L=105m; Bn=5m; Bm=3m, BTXM	2019	87 28/10/2018	112	100	12		12	112	100	12		12	112	100	12		12	112	100	12		12		Áp dụng theo cơ chế đặc thù
+	Đường đi khu sản xuất 135 (đoạn Km 0+000-Km 0+820)	BQLDA ĐTXD		Xã Hư Moong	L=820m; Bn=5m; Bm=3,5m, BTXM	2019-	2436 30/10/2018	2.032	1.847	185		185	2.032	1.847	185		185	2.032	1.847	185		185	1.232	1.047	185		185		Công trình bố trí vốn 2 năm
d)	Xã Ya Ly							5.814	5.296	518		518	5.682	5.164	518		518	4.553	4.154	398		398	3.692	3.294	398		398		
+	Đường giao thông từ làng Chơ đi khu sản xuất Ya Bia	BQLDA ĐTXD	7678998	Xã Ya Ly	L=1400m; Bn=5mm; Bm=3,5m, BTXM	2018-	2047 31/10/2017	2.111	1.991	120		120	1.979	1.859	120		120	849	849			849	849						Công trình bố trí vốn 2 năm, năm 2018 đã bố trí 1.010 triệu

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Nhu cầu năm 2019				Kế hoạch năm 2019				Ghi chú							
							Số QĐ. ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Trong đó: NSDP					
									NSTW	NSDP				NSTW	Tổng số	NS huyện			Huy động dân và vốn khác	NSTW	Tổng số				NS huyện	Huy động dân và vốn khác	NSTW	Tổng số	NS huyện	Huy động dân và vốn khác
										Tổng số	NS huyện																			
+	Đào giếng nước sinh hoạt làng Tum, xã Ya Ly	Xã Ya Ly		Xã Ya Ly	10 cái: sâu khoảng 25m	2019		325	250	75	75	325	250	75	75	325	250	75	75	325	250	75	75	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Sân thể thao làng Tum, xã Ya Ly (Sân bóng chuyền)	Xã Ya Ly		Xã Ya Ly	Diện tích 220m2	2019		35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Sửa chữa nhà Rông làng Tum, xã Ya Ly	Xã Ya Ly		Xã Ya Ly	Diện tích khoảng 80m2	2019		25	20	5	5	25	20	5	5	25	20	5	5	25	20	5	5	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Sân thể thao làng Chư (Sân bóng đá)	Xã Ya Ly		Xã Ya Ly	Diện tích 1500m2	2019		35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Sân thể thao làng Chư (Sân bóng chuyền)	Xã Ya Ly		Xã Ya Ly	Diện tích 220m2	2019		35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Bê tông đường nội làng Chư (đoạn từ nhà A Vích đến nhà A Đèo)	Xã Ya Ly		Xã Ya Ly	L=134m; Bn=5m; Bm=3m; BTXM	2019		149	131	18	18	149	131	18	18	149	131	18	18	149	131	18	18	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Khu thể thao thôn Đống Hưng (hạng mục sân bóng chuyền)	Xã Ya Ly		Xã Ya Ly	Diện tích khoảng 220m2	2019		35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Khu thể thao thôn Kiến Xương (hạng mục sân bóng chuyền)	Xã Ya Ly		Xã Ya Ly	Diện tích khoảng 220m2	2019		35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Đường đi khu sản xuất thôn Kiến Xương (đoạn từ rẫy nhà ông Quang vào khu sản xuất)	BQL DA ĐTXD		Xã Ya Ly	L=1200m; Bm=3.5m; Bn=5m	2019-	2437 30/10/2018	3.029	2.754	275	275	3.029	2.754	275	275	3.029	2.754	275	275	3.029	2.754	275	275	Công trình bố trí vốn 2 năm						
f) Sa Bình																														
+	Đường nội thôn Bình An (các đoạn: từ nhà ông Nuôi đi nhà bà Tiêm, Đoạn Trường THCS đi nhà ông Trung, Đoạn nhà Bà Huệ đi nhà Ông Duy)	Xã Sa Bình		Xã Sa Bình	L=510m; Bn=5m; Bm=3m; BTXM	2019	55 29/10/2018	512	450	62	62	512	450	62	62	512	450	62	62	512	450	62	62	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Nhà rông thôn Lung Leng	Xã Sa Bình		Xã Sa Bình	01 nhà; từ 80 chỗ ngồi trở lên	2019	56 29/10/2018	114	100	14	14	114	100	14	14	114	100	14	14	114	100	14	14	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Nhà rông thôn Ká Báy	Xã Sa Bình		Xã Sa Bình	01 nhà; từ 80 chỗ ngồi trở lên	2019	57 29/10/2018	114	100	14	14	114	100	14	14	114	100	14	14	114	100	14	14	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Nhà rông thôn Bình Loong	Xã Sa Bình		Xã Sa Bình	01 nhà; từ 80 chỗ ngồi trở lên	2019	58 29/10/2018	114	100	14	14	114	100	14	14	114	100	14	14	114	100	14	14	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Đào giếng khơi thôn Lung Leng	Xã Sa Bình		Xã Sa Bình	9 giếng; sâu khoảng 25m	2019	59 29/10/2018	293	225	68	68	293	225	68	68	293	225	68	68	293	225	68	68	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Nâng cấp đường từ thôn Bình Trung, Bình Giang đi khu sản xuất Lò xã	BQL DA ĐTXD		Xã Sa Bình	L=1600m	2019-	2442 30/10/2018	3.214	2.919	295	295	3.214	2.919	295	295	3.214	2.919	295	295	3.214	2.919	295	295	Công trình bố trí vốn 2 năm						
g) Ya Xiêr																														
+	Đường giao thông kết nối giữa đường từ xã Ya Xiêr đi xã Ya Tăng và xã Ya Ly	BQLDA ĐTXD	7678997		L=0,37km; Bn=5m; Bm=3,5 BTXM	2018-	2049 31/10/2017	1.474	1.400	74	74	1.443	1.369	74	74	146	146			146	146			Công trình bố trí vốn 2 năm; năm 2018 đã bố trí 1.223 triệu						
+	Bê tông đường nội thôn I, xã Ya Xiêr (đoạn từ nhà ông Luome Văn Hoành đến khu dân cư)	Xã Ya Xiêr		Xã Ya Xiêr	L=550m; Bn=5m; Bm=3m; BTXM	2019		550	490	60	60	550	490	60	60	550	490	60	60	550	490	60	60	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Đường từ cầu treo làng Lung, xã Ya Xiêr đi khu sản xuất	BQL DA ĐTXD		Xã Ya Xiêr	L=200m; Bn=5m; Bm=3; BTXM	2019	2443 30/10/2018	330	300	30	30	330	300	30	30	330	300	30	30	330	300	30	30	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Khu thể thao làng Trang, xã Ya Xiêr (hạng mục: Sân bóng đá)	Xã Ya Xiêr		Xã Ya Xiêr	Diện tích khoảng 1500m2	2019		35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Bê tông đường nội thôn làng Rác, xã Ya Xiêr (đoạn từ nhà ông A Thoan đến nhà ông A Dán)	Xã Ya Xiêr		Xã Ya Xiêr	L=230m; Bn=5m; Bm=3m; BTXM	2019		224	200	24	24	224	200	24	24	224	200	24	24	224	200	24	24	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Xây dựng mới hệ thống điện hạ thế và trạm biến áp làng O, xã Ya Xiêr	BQL DA ĐTXD		Xã Ya Xiêr	L=800m; trạm biến áp 50kV	2019	2446 30/10/2018	954	867	87	87	931	844	87	87	931	844	87	87	931	844	87	87	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Xây dựng hệ thống thoát nước rãnh dọc đường trục chính Ya Xiêr đi Ya Tăng	BQL DA ĐTXD		Xã Ya Xiêr	Rãnh hình thanh. L=800m x 2	2019	2440 30/10/2018	654	594	60	60	654	594	60	60	654	594	60	60	654	594	60	60	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
h) Ya Tăng																														
+	Đường vào khu sản xuất làng Tráp (đoạn từ đường đi Sẻ sản đến rẫy nhà ông A Dìh)	BQLDA ĐTXD	7678963		L=1,2km; Bn=5m; Bm=3,5 BTXM	2018-	2050 31/10/2017	1.227	1.133	94	94	1.161	1.067	94	94	818	818			818	818			Công trình bố trí vốn 2 năm; năm 2018 đã bố trí 249 triệu						
+	Đường nội làng Tráp (đoạn từ nhà Y Đoi đến nhà Rông)	Xã Ya Tăng		Xã Ya Tăng	L=120m; Bn=5m; Bm=3m; BTXM	2019		124	110	14	14	124	110	14	14	124	110	14	14	124	110	14	14	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Sửa chữa nhà Rông làng Lút	Xã Ya Tăng		Xã Ya Tăng	Diện tích khoảng 80m2	2019		25	20	5	5	25	20	5	5	25	20	5	5	25	20	5	5	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Sửa chữa nhà Rông làng Đíp Lók	Xã Ya Tăng		Xã Ya Tăng	Diện tích khoảng 80m2	2019		25	20	5	5	25	20	5	5	25	20	5	5	25	20	5	5	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Khu thể thao làng Tráp (hạng mục sân bóng đá)	Xã Ya Tăng		Xã Ya Tăng	Diện tích 1500m2	2019		35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Đường nội làng Tráp (Đoạn từ nhà Y P Lót đến nhà A Uak)	Xã Ya Tăng		Xã Ya Tăng	L=270m; Bn=5m; Bm=3m; BTXM	2019		297	265	32	32	297	265	32	32	297	265	32	32	297	265	32	32	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Đường nội làng Tráp (đoạn từ nhà A Uak đến nhà Y Bi)	Xã Ya Tăng		Xã Ya Tăng	L=190m; Bn=5m; Bm=3m; BTXM	2019		213	190	23	23	213	190	23	23	213	190	23	23	213	190	23	23	Ap dụng theo cơ chế đặc thù						

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Nhu cầu năm 2019				Kế hoạch năm 2019				Chi chú						
							Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Trong đó: NSDP					
									NSTW	NSDP				NSTW	Tổng số	NS huyện			Huy đóng dân và vốn khác	NSTW	Tổng số				NS huyện	Huy đóng dân và vốn khác	NSTW	Tổng số	NS huyện	Huy đóng dân và vốn khác
										Tổng số	NS huyện																			
+	Xây dựng công trình đoạn Km 4+000 thuộc đường từ xã Ya Tăng đi Sê San	BQL DA ĐTXD		Xã Ya Tăng	Công hợp, L=2m	2019	2441 30/10/2018	1.145	1.090	55	55	1.145	1.090	55	55	1.145	1.090	55	55	1.145	1.090	55	55							
+	Sửa chữa nhà Rông làng Tráp	Xã Ya Tăng		Xã Ya Tăng	Diện tích khoảng 80m2	2019		25	20	5	5	25	20	5	5	25	20	5	5	25	20	5	5	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Khu thể thao làng Lút (hạng mục sân bóng đá)	Xã Ya Tăng		Xã Ya Tăng	Diện tích 1500m2	2019		35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Khu thể thao làng Diệp Lỗk (hạng mục sân bóng đá)	Xã Ya Tăng		Xã Ya Tăng	Diện tích 1500m2	2019		35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
								4.539	4.208	331	331	4.458	4.127	331	331	3.026	2.814	212	212	2.816	2.604	212	212							
+	Cầu treo dân sinh thôn Khúc Loong	BQLDA ĐTXD	7678993		L=60m	2018-	2052 31/10/2017	2.416	2.297	119	119	2.335	2.216	119	119	903	903			903	903			Công trình bố trí vốn 2 năm: năm 2018 đã bố trí 1.313 triệu						
+	Đường đi khu sản xuất Đắk Biệt	BQL DA ĐTXD			L=560m; Bn=5m; Bm=3,5; BTXM	2019	2444 30/10/2018	1.311	1.191	120	120	1.311	1.191	120	120	1.311	1.191	120	120	1.101	981	120	120	Công trình bố trí vốn 2 năm						
+	Đường nội thôn Kram (đoạn từ nhà A Viên đến nhà A Dieng)	Xã Rờ Koi			L=380m Bn=5m; Bm=3m; BTXM	2019		392	350	42	42	392	350	42	42	392	350	42	42	392	350	42	42	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Sửa chữa nhà Rông thôn Đắk De, xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi			Thay mái và các hạng mục khác	2019		25	20	5	5	25	20	5	5	25	20	5	5	25	20	5	5	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Khu thể thao thôn Kram (hạng mục sân bóng đá)	Xã Rờ Koi			Diện tích khoảng 1550m2	2019		35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Đường nội thôn Gia Xiêng (đoạn từ nhà ông Đinh Tiến Lễ đến nhà ông A Kinh)	Xã Rờ Koi			L=340m; Bn=5m; Bm=3m; BTXM	2019		360	320	40	40	360	320	40	40	360	320	40	40	360	320	40	40	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
								6.004	5.360	644	644	6.004	5.360	644	644	6.004	5.360	644	644	3.248	2.604	644	644							
+	Đường vào khu sản xuất làng Tang (đoạn từ nhà ông Lê Văn Cao đi khu sản xuất)	BQL DA ĐTXD		Xã Mỏ Rai	L=600m; Bn=5m; Bm=3,5m; BTXM	2018-	2445 30/10/2018	820	740	80	80	820	740	80	80	820	740	80	80	820	740	80	80							
+	Khu thể thao thôn (01 sân bóng chuyền làng Xốp, xã Mỏ Rai)	Xã Mỏ Rai		Xã Mỏ Rai	Diện tích khoảng 220m2	2018-		35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	35	30	5	5	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Đào mới 20 giếng nước (Làng Rê 2 cái, làng Griếp 3 cái, làng Tang 3 cái, làng Kênh 3 cái, làng Kđin 3 cái, làng Xốp 3 cái và làng Lê 3 cái)	Xã Mỏ Rai		Xã Mỏ Rai	20 cái; Sâu khoảng 25m	2019		650	500	150	150	650	500	150	150	650	500	150	150	650	500	150	150	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Trường PTDTBT - THCS Nguyễn Huệ xã Mỏ Rai; hạng mục: Nhà học 02 phòng và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD		Xã Mỏ Rai	Nhà học 02 phòng, diện tích khoảng 140m2 và công trình phụ trợ Diện tích đất khoảng 2.000m2	2019	2431 30/10/2018	1.045	950	95	95	1.045	950	95	95	1.045	950	95	95	1.045	950	95	95							
+	Xây dựng chợ trung tâm xã Mỏ Rai	BQL DA ĐTXD		Xã Mỏ Rai	diện tích xây dựng khoảng 500m2 và hạng mục phụ trợ	2019-	2433 30/10/2018	3.454	3.140	314	314	3.454	3.140	314	314	3.454	3.140	314	314	698	384	314	314	Công trình bố trí vốn 2 năm						
								6.056	5.451	605	605	6.056	5.451	605	605	6.056	5.451	605	605	3.105	2.500	605	605							
+	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nghĩa Long, xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa		Xã Sa Nghĩa	Hội trường 01 phòng; từ 80 chỗ ngồi trở lên	2019		145	100	45	45	145	100	45	45	145	100	45	45	145	100	45	45	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Khu thể thao trung tâm xã Sa Nghĩa (hạng mục sân bóng đá)	Xã Sa Nghĩa		Xã Sa Nghĩa	Diện tích khoảng 1550m2	2019		100	70	30	30	100	70	30	30	100	70	30	30	100	70	30	30	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Trường Tiểu học Trần Phú xã Sa Nghĩa (điểm trường thôn Đắk Tăng)	BQL DA ĐTXD		Xã Sa Nghĩa	Nhà học 05 phòng và công trình phụ trợ	2019-	2432 30/10/2018	2.750	2.500	250	250	2.750	2.500	250	250	2.750	2.500	250	250	2.500	1.250	250	250	Công trình bố trí vốn 2 năm						
+	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm huyện đi xã Sa Nghĩa	BQL DA ĐTXD		Xã Sa Nghĩa	L=2800m; Bn=6m; Bm=3,5m	2019-	2435 30/10/2018	3.061	2.781	280	280	3.061	2.781	280	280	3.061	2.781	280	280	1.360	1.080	280	280	Công trình bố trí vốn 2 năm						
2	Vốn sự nghiệp							4.645	4.645			4.645	4.645			4.645	4.645			4.645	4.645									
a)	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	Phòng NN&PTNT				2019		500	500			500	500			500	500			500	500									
b)	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Trung tâm GIDNN-GIDTA				2019		830	830			830	830			830	830			830	830									
c)	Phát triển ngành nghề nông thôn	Phòng NN&PTNT				2019		500	500			500	500			500	500			500	500			Những nội dung chi tiết giao cơ quan chuyên môn tham mưu và ủy quyền TT HĐND huyện quyết định						



TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020					Nhu cầu năm 2019					Kế hoạch năm 2019					Ghi chú							
							Số QĐ. ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số	NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Tổng số	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Tổng số	Trong đó: NSDP				
									NSTW	Tổng số	NSDP					NSTW	Tổng số	NSDP					NSTW	Tổng số	Trong đó: NSDP					NSTW	Tổng số	Trong đó: NSDP		
											NS huyện	Huy động dân và vốn khác						NS huyện	Huy động dân và vốn khác						NS huyện							Huy động dân và vốn khác	NS huyện	Huy động dân và vốn khác
+	Bê tông đường nội thôn Rờ Koi (đoạn từ nhà A Tici đến nhà A Tép; đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa đến nhà ông A Bình; đoạn từ nhà ông Lương Văn Điem đến nhà A Biệt)	Xã Rờ Koi		Xã Rờ Koi	L=800m; Bn=5m; Bm=3; BTXM	2019		964	790	174	79	95	964	790	174	79	95	964	790	174	79	95	964	790	174	79	95	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
b)	Vốn hỗ trợ đầu tư thôn làng DBKK						697	569	128	59	69	697	569	128	59	69	697	569	128	59	69	697	569	128	59	69								
+	Đường nội làng Kleng (đoạn từ nhà A Sin đến nhà ông A U)	TT Sa Thủy		TT Sa Thủy	L=200m; Bn=5; Bm=3; BTXM	2019		173	142	31	14	17	173	142	31	14	17	173	142	31	14	17	173	142	31	14	17	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Đường nội làng Kđư (đoạn từ nhà ông A Liuh đến nhà ông A Chuih)	TT Sa Thủy		TT Sa Thủy	L=190m; Bn=5; Bm=3; BTXM	2019		174	143	31	14	17	174	143	31	14	17	174	143	31	14	17	174	143	31	14	17	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Đường nội làng Chốt (đoạn từ nhà ông Y Kem đến nhà ông A Ben)	TT Sa Thủy		TT Sa Thủy	L=200m; Bn=5; Bm=3; BTXM	2019		140	112	28	14	14	140	112	28	14	14	140	112	28	14	14	140	112	28	14	14	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
	Khu thể thao làng Chốt (hạng mục sân bóng chuyền)	TT Sa Thủy		TT Sa Thủy	Diện tích khoảng 220m2	2019		37	30	7	3	4	37	30	7	3	4	37	30	7	3	4	37	30	7	3	4	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
+	Đào mới 07 giếng nước sinh hoạt tại thôn Đak Tăng, xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa		Xã Sa Nghĩa	07 cái; sâu khoảng 25m	2019		173	142	31	14	17	173	142	31	14	17	173	142	31	14	17	173	142	31	14	17	Áp dụng theo cơ chế đặc thù						
1.2	Vốn sự nghiệp																	2.210	2.210				2.210	2.210										
a)	Duy tu sửa chữa																	574	574				574	574										
-	Xã DBKK																	518	518				518	518										
+	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai				2019												74	74				74	74										
+	Xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi				2019												74	74				74	74										
+	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly				2019												74	74				74	74										
+	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr				2019												74	74				74	74										
+	Xã Ya Tâng	Xã Ya Tâng				2019												74	74				74	74										
+	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình				2019												74	74				74	74										
+	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong				2019												74	74				74	74										
-	Thôn DBKK																	56	56				56	56										
+	Làng K Đừ					2019												14	14				14	14										
+	Làng Chốt	TT Sa Thủy				2019												13	13				13	13										
+	Làng K Leng					2019												13	13				13	13										
+	Thôn Đak Tăng	Xã Sa Nghĩa				2019												16	16				16	16										
b)	Hỗ trợ phát triển sản xuất					2019												1.636	1.636				1.636	1.636										
-	Xã DBKK																	1.484	1.484				1.484	1.484										
+	Xã Mô Rai					2019												212	212				212	212										
+	Xã Rờ Koi					2019												212	212				212	212										
+	Xã Ya Ly					2019												212	212				212	212										
+	Xã Ya Xiêr					2019												212	212				212	212										
+	Xã Ya Tâng					2019												212	212				212	212										
+	Xã Sa Bình					2019												212	212				212	212										
+	Xã Hơ Moong					2019												212	212				212	212										
-	Thôn DBKK																	152	152				152	152										
+	Làng K Đừ					2019												38	38				38	38										
+	Làng Chốt	TT Sa Thủy				2019												38	38				38	38										
+	Làng K Leng					2019												38	38				38	38										
+	Thôn Đak Tăng	Xã Sa Nghĩa				2019												38	38				38	38										
2	Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135																	86	86				86	86										
a)	Thị trấn	TT Sa Thủy				2019												24	24				24	24										
b)	Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa				2019												22	22				22	22										
c)	Sa Som	Xã Sa Som				2019												20	20				20	20										
d)	Sa Nhon	Xã Sa Nhon				2019												20	20				20	20										
3	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về truyền thông																	64	64				64	64										
3.1	Truyền thông về giảm nghèo	Phòng LĐTBXH				2019												29	29				29	29										
3.2	Giảm nghèo về thông tin																	35	35				35	35										

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư/ Đơn vị thực hiện	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Nhu cầu năm 2019				Kế hoạch năm 2019				Ghi chú				
							Số QĐ, ngày (tháng năm) phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NSTW	Trong đó: NSDP		
									NSTW	NSDP				NSTW	NSDP				NSTW	Trong đó: NSDP					NSTW	Trong đó: NSDP	
										Tổng số	NS huyện				Huy động dân và vốn khác	Tổng số				NS huyện	Huy động dân và vốn khác					Tổng số	NS huyện
+	Phòng Văn hóa thông tin	Phòng VHHT				2019								15	15				15	15							
+	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai				2019								2	2				2	2							
+	Xã Rò Koi	Xã Rò Koi				2019								2	2				2	2							
+	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly				2019								2	2				2	2							
+	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr				2019								2	2				2	2							
+	Xã Ya Tâng	Xã Ya Tâng				2019								2	2				2	2							
+	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình				2019								2	2				2	2							
+	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa				2019								2	2				2	2							
+	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong				2019								2	2				2	2							
+	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn				2019								2	2				2	2							
+	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon				2019								2	2				2	2							
4	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình													60	60				60	60							
4.1	Nâng cao năng lực	Phòng LĐTUXH				2019								10	10				10	10							
4.2	Giám sát đánh giá													50	50				50	50							
+	Phòng Lao động TBXH	Phòng LĐTUXH				2019								17	17				17	17							
+	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai				2019								3	3				3	3							
+	Xã Rò Koi	Xã Rò Koi				2019								3	3				3	3							
+	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly				2019								3	3				3	3							
+	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr				2019								3	3				3	3							
+	Xã Ya Tâng	Xã Ya Tâng				2019								3	3				3	3							
+	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình				2019								3	3				3	3							
+	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa				2019								3	3				3	3							
+	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong				2019								3	3				3	3							
+	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn				2019								3	3				3	3							
+	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon				2019								3	3				3	3							
+	TT Sa Thủy	TT Sa Thủy				2019								3	3				3	3							

Ghi chú:  
- Phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình 135 năm 2019 theo Công văn số 940/UBND-TT ngày 11/9/2017 của Ủy ban Dân tộc và kế hoạch vốn 2019 được giao.  
- Đối tượng thụ hưởng: Theo Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ, Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ